

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm  
2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 8239/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ  
môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo  
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

1. Mức thu, đơn vị tính phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
7	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	7.500
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	4.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	4.125
4	Đá làm fluorit	m <sup>3</sup>	3.000
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	4.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m <sup>3</sup>	70.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	7.500
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	9.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	3.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	37.500
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	25.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	4.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	8.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	70.000
	E-mô-rôt (emerald), A-léch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen		
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)		
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
20	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	7.500
21	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.500
22	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	25.000
24	Graphit, serecit	Tấn	4.000
25	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu khung mức phí được quy định trong Nghị quyết này.

## 2. Lộ trình mức thu phí:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023: Mức thu bằng 85% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024: Mức thu bằng 90% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi: Mức thu bằng mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

3. Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 11 năm 2023. /.

Nơi nhận: U

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế: Bộ Tài chính, Bộ TN và MT;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBNDTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Đức Quận**